

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. Tài sản ngắn hạn		571.114.376.840	482.079.272.354
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	12.369.361.770	30.392.465.861
111	1 Tiền		12.369.361.770	30.392.465.861
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	-	4.000.000.000
123	1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	4.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	V.3	204.384.790.940	295.406.522.393
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		154.676.540.747	184.894.051.815
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		48.610.726.826	111.326.660.317
136	3 Phải thu ngắn hạn khác		4.635.736.692	3.212.766.578
137	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.538.213.325)	(4.026.956.317)
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	347.357.971.261	147.635.789.137
141	1 Hàng tồn kho		348.027.754.731	148.305.572.607
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(669.783.470)	(669.783.470)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	7.002.252.869	4.644.494.963
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		7.002.252.869	4.644.494.963
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		426.193.599.341	332.578.975.856
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	V.6	21.814.499.063	5.451.459.797
211	1 Phải thu dài hạn của khách hàng		13.051.486.930	1.209.691.551
216	2 Phải thu dài hạn khác		8.763.012.133	4.241.768.246
220	II. Tài sản cố định		239.145.697.851	206.151.811.387
221	1 Tài sản cố định hữu hình	V.7	239.145.697.851	206.151.811.387
222	- Nguyên giá		565.253.728.295	497.731.453.261
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(326.108.030.444)	(291.579.641.874)
227	2 Tài sản cố định vô hình	V.8	-	-
228	- Nguyên giá		420.000.000	420.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(420.000.000)	(420.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.9	113.208.430.999	63.808.872.396
241	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		25.469.703.300	45.747.246.467
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		87.738.727.699	18.061.625.929
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.10	-	953.700.000
252	1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	953.700.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác	V.11	52.024.971.428	56.213.132.276
261	1 Chi phí trả trước dài hạn		52.024.971.428	56.213.132.276
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		997.307.976.181	814.658.248.210

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP AN GIANG

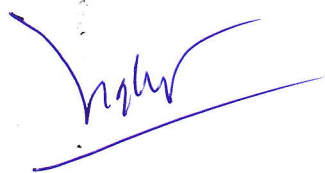
Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		668.613.010.455	523.577.298.941
310	I. Nợ ngắn hạn	V.12	454.762.773.092	346.509.444.645
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn		88.944.968.645	103.272.193.310
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.784.488.436	8.338.517.937
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		81.223.478.316	59.728.631.557
314	4 Phải trả người lao động		57.217.194.619	53.028.358.756
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn		90.373.564	62.165.000
319	6 Phải trả ngắn hạn khác		9.037.383.646	9.090.493.355
320	7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		115.523.068.104	54.991.290.111
322	8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		82.941.817.762	57.997.794.619
330	II. Nợ dài hạn	V.13	213.850.237.363	177.067.854.296
332	1 Người mua trả tiền trước dài hạn		208.937.335.233	171.426.086.044
337	2 Phải trả dài hạn khác		-	1.400.000.000
342	3 Dự phòng phải trả dài hạn		4.912.902.130	4.241.768.252
400	D NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		328.694.965.726	291.080.949.269
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.14	328.694.965.726	291.080.949.269
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		249.883.182.850	249.883.182.850
418	2 Quỹ đầu tư phát triển		78.811.782.876	41.197.766.419
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		997.307.976.181	814.658.248.210

Thành phố Long Xuyên, ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Người lập biểu



NGUYỄN VĨNH NGHI

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ THU

Tổng Giám đốc



PHAN VĂN NHÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

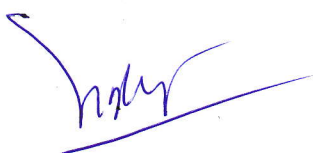
Năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.800.068.789.170	1.598.264.536.066
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		5.996.279.667	5.406.819.299
10	3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.794.072.509.503	1.592.857.716.767
11	4 Giá vốn hàng bán	VI.2	1.499.767.457.878	1.318.691.309.246
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		294.305.051.625	274.166.407.521
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.885.717.910	2.475.278.787
22	7 Chi phí tài chính	VI.4	7.317.335.507	5.296.125.445
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.313.822.127	5.284.863.945
24	8 Chi phí bán hàng	VI.5	67.127.244.929	66.560.451.533
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	68.032.809.154	80.593.019.418
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		154.713.379.945	124.192.089.912
31	11 Thu nhập khác	VI.7	2.019.675.001	4.165.499.214
32	12 Chi phí khác	VI.8	1.337.249.365	6.386.990.993
40	13 Lợi nhuận khác		682.425.636	(2.221.491.779)
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		155.395.805.581	121.970.598.133
51	15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	30.015.750.723	23.713.016.239
60	17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		125.380.054.858	98.257.581.894

Thành phố Long Xuyên, ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Người lập biểu



NGUYỄN VĨNH NGHI

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ THU

Tổng Giám đốc



PHAN VĂN NHÂN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.592.162.484.690	1.511.458.394.644
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(606.116.828.944)	(1.006.230.504.438)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(257.464.203.587)	(251.581.488.756)
04	4 Tiền lãi vay đã trả		(6.690.450.561)	(3.907.717.551)
05	5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.737.300.476)	(11.626.101.293)
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.308.640.370	20.000.004.526
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(218.043.157.923)	(157.300.735.455)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		503.419.183.569	100.811.851.677
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.590.337.092)	(34.966.705.816)
23	2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(4.000.000.000)
26	3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		953.700.000	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.636.637.092)	(38.966.705.816)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1 Tiền thu từ đi vay		206.768.666.714	904.855.891.116
34	2 Tiền trả nợ gốc vay		(722.574.317.282)	(974.187.736.303)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(515.805.650.568)	(69.331.845.187)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(18.023.104.091)	(7.486.699.326)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	30.392.465.861	37.879.165.187
61	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	12.369.361.770	30.392.465.861

Thành phố Long Xuyên, ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Người lập biểu

NGUYỄN VĨNH NGHI

Kế toán trưởng

PHẠM THỊ THU

Tổng Giám đốc

PHAN VĂN NHÀN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán năm 2019 của Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp An Giang (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV 100% vốn sở hữu Nhà nước

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, Khai thác, Sản xuất, Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng nhà để ở. Xây dựng nhà không để ở. Xây dựng công trình thủy. Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Xây dựng công trình cấp thoát nước. Xây dựng công trình đường bộ. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Phá dỡ. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao.

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khai khoáng khác.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Bốc xếp hàng hóa. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Các ngành nghề khác đã đăng ký...

Trụ sở chính của Công ty: Tọa lạc tại địa chỉ số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ: 140.494.129.913 đồng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng. Các hoạt động xây dựng, thi công công trình và kinh doanh bất động sản của Công ty có thể có chu kỳ kinh doanh dài hơn 12 tháng tùy theo từng dự án.

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP AN GIANG

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2019

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1	CN. Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang – Xi Nghiệp cầu đường	Số 316/1A Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
2	CN. Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Nhà máy gạch ngói Tunnel Long Xuyên	QL91, Khu Bình Đức 5, P. Bình Đức, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
3	CN. Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Nhà máy Xi măng An Giang	QL91, P. Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
4	CN. Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Xí nghiệp Xây dựng An Giang	Số 316/1A Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
5	CN. Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Xây dựng	Lầu 6, Số 316/1A Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
6	CN. Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Xí nghiệp Bao bì	Số 297 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
7	CN. Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Nhà máy gạch Ceramic An Giang	QL91, P. Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
8	CN. Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Xí nghiệp Cơ khí Giao thông Xây dựng	QL91, P. Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
9	CN. Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Cửa hàng Xăng dầu ACC	QL91, Khu Đồng Thạnh A, P. Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
10	CN. Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Nhà máy Gạch ngói Tunnel An Giang	Khóm 2, Thị trấn Tri Tôn, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang
11	CN. Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2	Cụm Khu CN - Tiểu thủ CN, Thị trấn An Phú, Huyện An Phú, Tỉnh An Giang
12	CN. Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang - XN Khai thác và Chế biến đá Bà Đội ACC	Ấp Tân Thạnh, Xã Tân Lợi, Huyện Tịnh Biên, Tỉnh An Giang
13	CN. Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Xí nghiệp Kinh doanh Vật liệu Xây dựng	Số 316/1A Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
14	CN. Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang - XN Sản xuất bê tông và Gạch không nung	QL91, P. Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
15	CN. Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Cửa hàng Xăng dầu ACC 2	Đường Bờ Hồ - Phú Thuận, P. Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP AN GIANG

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2019

Tổng số lao động: Số lao động đến ngày 31/12/2019 là 1.397 người.
Số lao động đến ngày 31/12/2018 là 1.282 người.

Đặc điểm tình hình hoạt động trong năm của Công ty:

Trong năm, Công ty đã chấm dứt khoản đầu tư vào Công ty CP Xáng Cát An Giang theo quyết định giải thể số 02/QĐ.HĐQT.2019, ngày 01 tháng 07 năm 2019 của Công ty CP Xáng Cát An Giang.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Trong niên độ kế toán này, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính).

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với năm trước.

Các ước tính

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP AN GIANG

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2019

Việc chuẩn bị báo cáo tài chính tuân thủ theo với Hệ thống Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, các khoản phải trả, các thuyết minh về tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày của báo cáo tài chính và số liệu về doanh thu và chi phí trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác với những ước tính này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền (bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở lãi dự thu. Khi các khoản đầu tư không thu hồi được hoặc và số tổn thất được xác định thì được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP AN GIANG

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2019

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong niên độ kế toán

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

- * Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và vô hình: Theo nguyên giá

Trong bảng Cân đối kế toán, Tài sản cố định hữu hình và vô hình được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- * Khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP AN GIANG

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2019

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán, và khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí xây dựng, chi phí vật tư, điện nước, chi phí thuê mặt bằng và các chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh (trừ trường hợp được vốn hóa khi các chi phí này liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang - theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”)

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP AN GIANG

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2019

sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của Công ty. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- * Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp
- * Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị định 91/2015/NĐ – CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp với các quy định về ghi tăng vốn nhà nước, chuyển nhượng vốn nhà nước; quản lý vốn, tài sản tại doanh nghiệp nhà nước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP AN GIANG

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2019

thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch cũng như số tiền ghi trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		ĐVT: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt	3.753.991.449	9.191.610.200	
- Tiền gửi ngân hàng	8.615.370.321	21.200.855.661	
Cộng	12.369.361.770	30.392.465.861	
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm	
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	4.000.000.000	
(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Á - CN. An Giang (đã tắt toán).			
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm	
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng (i)	154.676.540.747	184.894.051.815	
- Sở Khoa học & Công nghệ tỉnh An Giang	4.255.666.000	8.380.661.000	
- Công ty TNHH MTV Phà An Giang	-	8.327.904.000	
- Sở NN & PTNT An Giang	1.581.413.000	8.257.133.000	
- Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Long Xuyên	18.659.020.000	-	
- Các khách hàng khác	130.180.441.747	159.928.353.815	

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP AN GIANG
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2019

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	48.610.726.826	111.326.660.317
- Nguyễn Thanh Sơn	6.772.451.000	-
- Nguyễn Thanh Tùng	6.514.200.000	-
- Dương Quốc Phong	7.260.645.000	-
- Nguyễn Thị Thuận	5.068.140.000	-
- Trần Ngọc Hương	-	13.500.000.000
- Hồ Thanh Sơn	-	7.710.525.600
- Nguyễn Thị Kim Sa	-	7.515.195.520
- Ngô Kim Bến Đa	-	7.500.000.000
- Các nhà cung cấp khác	22.995.290.826	75.100.939.197
3.3 Phải thu ngắn hạn khác	4.635.736.692	3.212.766.578
<i>Tạm ứng nhân viên</i>	<i>1.907.789.432</i>	<i>1.873.690.740</i>
- Nguyễn Kim Phượng	520.831.750	609.398.950
- Các nhân viên khác	1.386.957.682	1.264.291.790
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>260.500.000</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>2.467.447.260</i>	<i>1.334.075.838</i>
- Phải thu về cổ phần hóa	795.439.169	-
- Kinh phí công đoàn	-	33.053.735
- Bảo hiểm xã hội	695.641.114	562.277.399
- Bảo hiểm y tế	126.134.288	100.856.040
- Bảo hiểm thất nghiệp	73.951.878	61.293.524
- Các khoản phải thu khác	776.280.811	576.595.140
3.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.538.213.325)	(4.026.956.317)
- Công ty CP Aquafeed Cửu Long	(278.535.500)	(278.535.500)
- DNTN La Hùng	(122.159.035)	(122.159.035)
- Phạm Đăng Khoa	(179.803.298)	(179.803.298)
- DNTN Hùng Mỹ	(495.350.000)	(505.350.000)
- Lý Vỹ Hùng	(257.989.403)	(491.028.303)
- Nguyễn Văn Thông	(349.301.981)	(349.301.981)
- Cửa hàng VLXD & TTNT Thanh Hà	(365.306.462)	(365.306.462)
- Các khoản nợ phải thu khó đòi khác	(1.489.767.646)	(1.735.471.738)
Tổng cộng	204.384.790.940	295.406.522.393

- (i) Trong đó: nợ phải thu nội bộ của các đơn vị trực thuộc Công ty chưa tách ra khi trình bày báo cáo tài chính tổng hợp là: 30.827.257.035 đồng.

4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
4.1 Nguyên vật liệu	61.755.425.415	59.292.928.041
4.2 Công cụ dụng cụ	21.625.262.167	11.824.649.687
4.3 Chi phí SXKD DD ngắn hạn	224.428.909.690	41.241.908.477
4.4 Thành phẩm	30.971.084.239	23.561.181.201
4.5 Hàng hóa	9.214.836.089	12.384.905.201
4.6 Hàng gửi bán	32.237.131	-
4.7 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(669.783.470)	(669.783.470)
Cộng	347.357.971.261	147.635.789.137
5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	7.002.252.869	4.644.494.963
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.727.249.062	2.925.314.098
- Chi phí sửa chữa	956.917.881	1.386.243.813
- Chi phí bảo hiểm	202.904.717	123.311.063
- Chi phí ngắn hạn khác	1.115.181.209	209.625.989
6. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
6.1 Phải thu dài hạn của khách hàng	13.051.486.930	1.209.691.551
- Công an Tỉnh An Giang	4.344.902.000	-
- Sở Y tế An Giang	3.078.057.000	-
- BQLDA NN & PTNT Tỉnh An Giang	-	15.012.000
- Nguyễn Thị Nga	-	6.224.000
- BQLDA ĐTXD và Khu vực PT Đô Thị An Giang	463.094.000	411.572.000
- BQLDA ĐT XD Khu vực Tp. Long Xuyên	5.165.433.930	776.883.551
6.2 Phải thu dài hạn khác	8.763.012.133	4.241.768.246
- Quỹ Bảo vệ Môi trường An Giang (ký quỹ phục hồi MT mô Bà Đội)	58.469.873	58.469.873
- Quỹ Bảo vệ Môi trường An Giang (Cát Phú An)	1.297.956.304	1.546.174.960
- Quỹ Bảo vệ Môi trường An Giang (Cát Vĩnh Xương)	1.369.729.470	1.564.722.934
- Quỹ Bảo vệ Môi trường An Giang (Cát Cái Dầu)	113.086.307	172.393.787
- Xí nghiệp KTCB Đá Bà Đội_ACC	1.095.331.723	900.006.692
- Phải thu khác	4.828.438.456	-
Tổng cộng	21.814.499.063	5.451.459.797

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP AN GIANG

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2019

7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu \ Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
- Số đầu năm	111.956.801.178	227.834.020.932	155.160.388.258	1.251.476.288	1.528.766.605	497.731.453.261
- Mua trong năm	275.582.594	13.226.304.697	50.227.581.818	86.000.000	-	63.815.469.109
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.237.296.112	2.232.075.373	3.037.205.300	360.158.273	-	7.866.735.058
- Tăng khác	5.463.825.452	23.435.301.388	41.914.662.750	-	-	70.813.789.590
- Thanh lý, nhượng bán	(192.520.812)	(914.041.780)	(3.022.943.421)	(30.423.120)	-	(4.159.929.133)
- Giảm khác	(5.463.825.452)	(23.614.522.274)	(41.735.441.864)	-	-	(70.813.789.590)
- Số cuối năm	114.277.159.072	242.199.138.336	205.581.452.841	1.667.211.441	1.528.766.605	565.253.728.295
Giá trị hao mòn						
- Số đầu năm	60.389.738.092	150.289.042.591	78.781.233.469	1.223.482.151	896.145.571	291.579.641.874
- Khấu hao trong năm	6.223.657.878	12.776.092.509	18.900.346.896	58.462.258	193.624.908	38.152.184.449
- Tăng khác	2.960.768.627	9.011.503.097	15.477.071.865	-	-	27.449.343.589
- Thanh lý, nhượng bán	(67.114.641)	(875.818.416)	(2.650.439.702)	(30.423.120)	-	(3.623.795.879)
- Giảm khác	(2.960.768.627)	(9.273.879.496)	(15.214.695.466)	-	-	(27.449.343.589)
- Số cuối năm	66.546.281.329	161.926.940.285	95.293.517.062	1.251.521.289	1.089.770.479	326.108.030.444
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	51.567.063.086	77.544.978.341	76.379.154.789	27.994.137	632.621.034	206.151.811.387
- Tại ngày cuối năm	47.730.877.743	80.272.198.051	110.287.935.779	415.690.152	438.996.126	239.145.697.851

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
- Nguyên giá	420.000.000	-	-	420.000.000
- Giá trị hao mòn	(420.000.000)	-	-	(420.000.000)
- Giá trị còn lại	-	-	-	-

9. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
9.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	25.469.703.300	45.747.246.467
- Chi phí xây dựng dở dang	25.469.703.300	45.747.246.467
9.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	87.738.727.699	18.061.625.929
- Dây chuyền Sản xuất - Máy đùn	-	2.652.517.425
- Nhà máy gạch Bống Kiến	3.290.079.393	3.290.079.393
- Dự án Lý Thái Tổ	-	4.373.748.437
- Dự án Nhà ở Xã hội	29.898.754.161	2.255.150.316
- Dự án Bê tông đường lức	-	2.150.298.910
- Chi phí bồi hoàn tiền mua đất mở Bà Đới	1.319.388.650	1.319.388.650
- Chi phí lắp đặt dây chuyền 1 & 4 - NM Xi Măng	34.740.085.274	-
- Các chi phí khác	18.490.420.221	2.020.442.798
Tổng cộng	113.208.430.999	63.808.872.396

10. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	953.700.000
- Công ty Cổ phần Xáng Cát An Giang	-	953.700.000

(*) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xáng Cát An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600546138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, tỷ lệ góp vốn: 29,55%/vốn điều lệ. Khoản đầu tư này đã chấm dứt theo quyết định giải thể số 02/QĐ.HĐQT.2019, ngày 01 tháng 07 năm 2019 của Công ty CP Xáng Cát An Giang.

11. Tài sản dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	52.024.971.428	56.213.132.276
- Công cụ dụng cụ	3.832.686.021	2.765.598.374
- Chi phí sửa chữa	4.593.174.038	7.774.890.351
- Chi phí khai thác mỏ	2.155.013.401	4.490.937.568
- Chi đầu tư, thuê đất chưa được cấp phép	41.094.075.328	41.094.075.328
- Chi phí khác	350.022.640	87.630.655

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP AN GIANG
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2019

12. Nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
12.1. Phải trả người bán ngắn hạn (i)	88.944.968.645	103.272.193.310
- Công ty TNHH SX TM DV Đại Thành Phát	3.581.131.017	5.501.712.408
- Công ty CP Bê tông Ly Tâm An Giang	48.996.000	4.985.093.500
- Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	972.675.000	4.345.833.800
- Công ty Cổ phần Xăng cát An Giang	-	1.276.670.000
- Công ty TNHH XNK MMTB Trường Giang	4.391.624.000	246.177.800
- Công ty Cổ phần Hải An Nam Định	5.794.880.000	-
- Các nhà cung cấp khác	74.155.662.628	86.916.705.802
12.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.784.488.436	8.338.517.937
- Công ty TNHH MTV Võ Thái Phiên	1.001.590.000	1.522.765.000
- Bộ Chỉ Huy Quân Sự Tỉnh An Giang	5.367.168.000	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải TM Hân Tiến	-	1.479.441.500
- DNTN Lâm Tứ	-	1.357.686.000
- Các khách hàng khác	13.415.730.436	3.978.625.437
12.3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	81.223.478.316	59.728.631.557
- Thuế giá trị gia tăng	10.532.657.825	8.211.693.787
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.225.463.973	23.552.269.258
- Thuế thu nhập cá nhân	1.667.852.327	1.103.764.754
- Thuế tài nguyên	1.204.191.479	889.124.602
- Thuế đất, tiền thuê đất	19.341.823.644	28.000.953
- Các loại thuế khác	20.862.802.498	25.609.069.483
- Các khoản phí, lệ phí	388.686.570	334.708.720
12.4. Phải trả người lao động	57.217.194.619	53.028.358.756
- Phải trả công nhân viên định biên	56.238.334.818	49.333.699.148
- Phải trả công nhân viên khác	978.859.801	3.694.659.608
12.5. Chi phí phải trả ngắn hạn	90.373.564	62.165.000
- Chi phí lãi vay	90.373.564	-
- Chi phí công trình	-	62.165.000
12.6. Phải trả ngắn hạn khác	9.037.383.646	9.090.493.355
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.945.000.000	1.100.000.000
- Chiết khấu phải trả	4.325.844.339	2.961.606.090
- Doanh nghiệp Tư nhân Tùng Phát	175.487.000	1.392.947.915
- Thuế TNCN - Cán bộ công nhân viên	1.795.465.136	294.184.081

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP AN GIANG
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2019

- Các khoản phải trả khác	795.587.171	3.341.755.269
12.7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	115.523.068.104	54.991.290.111
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh An Giang (ii)	18.201.225.681	-
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh An Giang (iii)	97.174.842.423	54.844.290.111
- Công đoàn Cơ sở Văn phòng UBND An Giang	147.000.000	147.000.000
12.8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	82.941.817.762	57.997.794.619
- Quỹ khen thưởng	74.033.116.448	49.675.059.305
- Quỹ phúc lợi	8.505.933.314	7.965.543.314
- Quỹ khen thưởng Ban Điều hành Công ty	402.768.000	357.192.000
Tổng cộng	454.762.773.092	346.509.444.645

(i) Trong đó: nợ phải trả nội bộ của các đơn vị trực thuộc Công ty chưa tách ra khi trình bày báo cáo tài chính tổng hợp là: 30.690.426.235 đồng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. An Giang theo hợp đồng cho vay hạn mức số 72/2019-HĐCVHM/NHCT740- XAY LAP ngày 12 tháng 08 năm 2019.

Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 12 tháng 08 năm 2019 đến ngày 31 tháng 07 năm 2020.

Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

Lãi suất vay: được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng vay tín dụng hạn mức số 01/2019/548391/HĐTD ký ngày 01 tháng 10 năm 2019.

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

Hạn mức vay: 300.000.000.000 đồng

Lãi suất: được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

13. Nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1 Người mua trả tiền trước dài hạn	208.937.335.233	171.426.086.044
- Nguyễn Thị Oanh	143.270.000	11.040.000.000
- Trần Ngọc Nữ	-	8.250.000.000
- Phan Hoàng Trọng	7.220.000.000	7.220.000.000
- Nguyễn Thị Kim Sa	7.293.571.800	7.293.571.800
- Các khách hàng khác	194.280.493.433	137.622.514.244

13.2 Phải trả dài hạn khác	-	1.400.000.000
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	1.400.000.000
13.3 Dự phòng phải trả dài hạn	4.912.902.130	4.241.768.252
- Chi phí phục hồi môi trường	4.912.902.130	4.241.768.252
Tổng cộng	213.850.237.363	177.067.854.296

14. Vốn chủ sở hữu

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I.	Vốn chủ sở hữu				
14.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	249.883.182.850	-	-	249.883.182.850
14.2.	Quỹ đầu tư phát triển	41.197.766.419	37.614.016.457	-	78.811.782.876
14.3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	125.380.054.858	(125.380.054.858)	-
	TỔNG CỘNG	291.080.949.269	162.994.071.315	(125.380.054.858)	328.694.965.726

14.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số **1600220016** do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần gần nhất vào ngày 15 tháng 01 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 140.494.129.913 đồng. Vốn góp của chủ sở hữu Công ty đến ngày 31/12/2019 là: 249.883.182.850 đồng, góp thừa: 109.389.052.937 đồng. Khoản góp vốn thừa này đang chờ ý kiến của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang phê duyệt tăng vốn.

14.2 Quỹ đầu tư phát triển	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu kỳ	41.197.766.419	93.066.584.078
Tăng trong kỳ	37.614.016.457	28.902.726.813
- Tăng từ kết quả kinh doanh	37.614.016.457	28.544.217.173
- Tăng theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	-	358.509.640
Giảm trong kỳ	-	(80.771.544.472)
- Tăng vốn chủ sở hữu	-	(59.922.873.783)
- Giảm theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	-	(20.848.670.689)
Số cuối kỳ	78.811.782.876	41.197.766.419

14.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu kỳ	-	(3.790.706.032)
Tăng trong kỳ	125.380.054.858	100.133.128.739
- Tăng từ kết quả kinh doanh	125.380.054.858	98.257.581.894
- Điều chỉnh tăng khác	-	1.875.546.845
Giảm trong kỳ	125.209.910.487	(96.342.422.707)
- Phân phối lợi nhuận cho các quỹ	(93.293.751.860)	(72.643.603.068)
- Nộp ngân sách	(32.086.302.998)	(23.698.819.639)
- Điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế chuyển năm sau	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

ĐVT: VNĐ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (i)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	369.206.827.436	322.619.534.335
- Doanh thu bán thành phẩm	1.025.220.022.072	944.000.397.773
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	113.490.508.936	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	126.122.976.445	138.562.113.395
- Doanh thu hoạt động xây dựng	166.028.454.281	193.082.490.563
- Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.996.279.667)	(5.406.819.299)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(5.970.416.031)</i>	<i>(5.343.575.207)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>-</i>	<i>(50.728.638)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(25.863.636)</i>	<i>(12.515.454)</i>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.794.072.509.503	1.592.857.716.767

(i) Trong đó: doanh thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong năm 2019 chưa được tách ra là 429.139.653.516 đồng.

2. Giá vốn hàng bán (ii)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa	350.521.243.921	305.601.640.864
- Giá vốn bán thành phẩm	853.056.381.768	748.712.163.203
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	75.267.421.456	-

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP AN GIANG
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2019

- Giá vốn cung cấp dịch vụ	44.581.198.265	88.572.328.427
- Giá vốn hoạt động xây dựng	176.341.212.468	175.820.384.162
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	-	(15.207.410)
Cộng	1.499.767.457.878	1.318.691.309.246

- (ii) Trong đó: giá vốn phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong năm 2019 chưa được tách ra là 325.476.944.117 đồng.

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	30.619.224	12.427.397
- Lãi trả chậm	1.108.661.714	1.277.967.035
- Lãi từ cổ tức, lợi nhuận được chia	401.850.000	401.850.000
- Chênh lệch tỷ giá	113.847.198	67.163.435
- Chiết khấu thanh toán	525.565.500	475.993.947
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	705.174.274	239.876.973
Cộng	2.885.717.910	2.475.278.787

4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	7.313.822.127	5.284.863.945
- Chênh lệch tỷ giá	3.513.380	11.261.500
Cộng	7.317.335.507	5.296.125.445

5. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	26.030.266.185	28.609.353.839
- Chi phí vật liệu, bao bì	6.941.880.916	7.030.932.500
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	10.103.746.567	7.929.785.778
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.214.688.297	2.838.784.347
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.158.077.370	9.048.525.429
- Chi phí bằng tiền khác	9.678.585.594	11.103.069.640
Cộng	67.127.244.929	66.560.451.533

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẬP AN GIANG
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2019

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	30.155.506.253	33.981.565.799
- Chi phí vật liệu quản lý	20.183.572	36.180.112
- Chi phí đồ dùng văn phòng	488.695.966	717.444.120
- Chi phí khấu hao TSCĐ	622.665.732	657.527.127
- Thuế, phí và lệ phí	2.230.734.909	2.493.939.830
- Chi phí dự phòng	-	207.165.975
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	835.261.149	1.072.604.855
- Chi phí bằng tiền khác	33.679.761.573	41.426.591.600
Cộng	68.032.809.154	80.593.019.418
7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	981.185.676	475.857.310
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	1.261.944.000
- Tiền phạt thu được	88.870.612	9.174.240
- Thu nhập khác	949.618.713	2.418.523.664
Cộng	2.019.675.001	4.165.499.214
8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nộp phạt	128.681.201	1.034.625.965
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	651.125.375
- Chênh lệch xử lý các khoản nợ	13.647.000	3.816.620.839
- Chi phí khác	1.194.921.164	884.618.814
Cộng	1.337.249.365	6.386.990.993
9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	155.395.805.581	121.970.598.133
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	1.063.642.676	7.431.851.115
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(401.850.000)	(401.850.000)
Thu nhập chịu thuế	156.057.598.257	129.000.599.248
- Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	147.972.770.394	122.103.379.299
- Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%	8.084.827.863	6.897.219.949
Chi phí thuế TNDN chưa miễn giảm	30.403.036.867	25.110.397.855
- Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	29.594.554.081	24.420.675.860
- Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	808.482.786	689.721.995
Thuế TNDN được miễn giảm	(387.286.145)	(1.397.381.616)
- Thuế TNDN được miễn giảm	(387.286.145)	(689.721.995)

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP AN GIANG

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2019

- Thuế TNDN điều chỉnh giảm các năm trước	-	(707.659.621)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.015.750.723	23.713.016.239

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán 2019**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối liên quan	Thu nhập phát sinh
Ông Phan Văn Nhân	Tổng Giám đốc Công ty	583.200.000
Ông Lý Thanh Tâm	Phó Tổng Giám đốc Công ty	496.800.000
Ông Quách Trọng Dung	Phó Tổng Giám đốc Công ty	496.800.000
Bà Phạm Thị Thu	Kế toán trưởng	453.600.000
Nguyễn Thành Quý	Ban kiểm soát	496.800.000
Vương Đại Dương	Ban kiểm soát	99.360.000
Cộng		2.626.560.000

3. Thông tin so sánh

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước đã được kiểm toán độc lập bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố lại theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước và đơn vị tư vấn Cổ phần hóa như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh 31/12/2018	Số điều chỉnh hồi tố	Số sau điều chỉnh 31/12/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	486.469.228.761	(4.389.956.407)	482.079.272.354
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	294.551.111.165	855.411.228	295.406.522.393
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	184.051.067.984	842.983.831	184.894.051.815
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.200.339.181	12.427.397	3.212.766.578
Hàng tồn kho	140	152.881.156.772	(5.245.367.635)	147.635.789.137
Hàng tồn kho	141	153.550.940.242	(5.245.367.635)	148.305.572.607
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	331.332.767.424	1.246.208.432	332.578.975.856
Các khoản phải thu dài hạn	210	4.263.004.246	1.188.455.551	5.451.459.797
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	21.236.000	1.188.455.551	1.209.691.551

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP AN GIANG

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2019

Tài sản cố định	220	272.657.837.134	(66.506.025.747)	206.151.811.387
Tài sản cố định hữu hình	221	206.094.058.506	57.752.881	206.151.811.387
<i>Nguyên giá</i>	222	497.731.453.261	-	497.731.453.261
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(291.637.394.755)	57.752.881	(291.579.641.874)
Tài sản cố định vô hình	227	66.563.778.628	(66.563.778.628)	-
<i>Nguyên giá</i>	228	67.230.408.628	(66.810.408.628)	420.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(666.630.000)	246.630.000	(420.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240	38.339.169.096	25.469.703.300	63.808.872.396
Chi phí SXKD DD	241	20.277.543.167	25.469.703.300	45.747.246.467
Tài sản dài hạn khác	260	15.119.056.948	41.094.075.328	56.213.132.276
Chi phí trả trước dài hạn	261	15.119.056.948	41.094.075.328	56.213.132.276
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	817.801.996.185	(3.143.747.975)	814.658.248.210
NỢ PHẢI TRẢ	300	501.058.743.649	22.518.555.292	523.577.298.941
Nợ ngắn hạn	310	321.688.549.158	24.820.895.487	346.509.444.645
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10.078.321.937	(1.739.804.000)	8.338.517.937
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	33.167.932.070	26.560.699.487	59.728.631.557
Nợ dài hạn	330	179.370.194.491	(2.302.340.195)	177.067.854.296
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	173.728.426.239	(2.302.340.195)	171.426.086.044
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	316.743.252.536	(25.662.303.267)	291.080.949.269
Vốn chủ sở hữu	410	316.438.574.981	(25.357.625.712)	291.080.949.269
Vốn góp của chủ sở hữu	411	230.613.748.125	19.269.434.725	249.883.182.850
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	1.261.944.000	(1.261.944.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	61.687.927.468	(20.490.161.049)	41.197.766.419
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	22.862.297.147	(22.862.297.147)	-
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	12.658.241	(12.658.241)	-
Nguồn kinh phí	430	304.677.555	(304.677.555)	-
Nguồn kinh phí	431	304.677.555	(304.677.555)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	817.801.996.185	(3.143.747.975)	814.658.248.210

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh năm 2018	Số điều chỉnh hồi tố	Số sau điều chỉnh năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.592.743.096.451	5.521.439.615	1.598.264.536.066
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.587.336.277.152	5.521.439.615	1.592.857.716.767
Giá vốn hàng bán	11	1.313.469.533.931	5.221.775.315	1.318.691.309.246
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	273.866.743.221	299.664.300	274.166.407.521
Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.462.851.390	12.427.397	2.475.278.787

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP AN GIANG

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2019

Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	80.597.880.529	(4.861.111)	80.593.019.418
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	123.875.137.104	316.952.808	124.192.089.912
Thu nhập khác	31	2.903.555.214	1.261.944.000	4.165.499.214
Lợi nhuận khác	40	(3.483.435.779)	1.261.944.000	(2.221.491.779)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	120.391.701.325	1.578.896.808	121.970.598.133
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23.329.151.563	383.864.676	23.713.016.239
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	97.062.549.762	1.195.032.132	98.257.581.894

Thành phố Long Xuyên, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



NGUYỄN VĨNH NGHI

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ THU

Tổng Giám đốc



PHAN VĂN NHÀN